CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4 (UPCOM: CC4)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

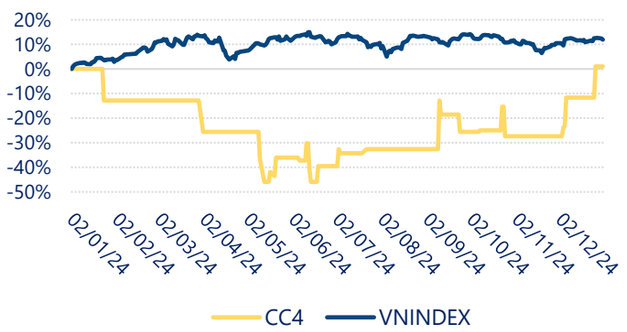
Ngày 31/12/2024	16,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	32.5%	**35.8%**	**53.8%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**6/9** *(Ổn định)*

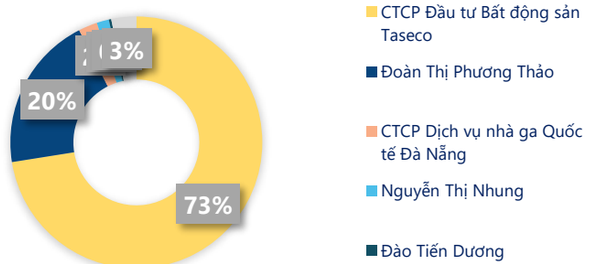
	2024		
DT thuần	**938** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 475 ▼ 33.7%	

	2024		
LN sau thuế	**36.8** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 18.8 ▼ 33.8%	

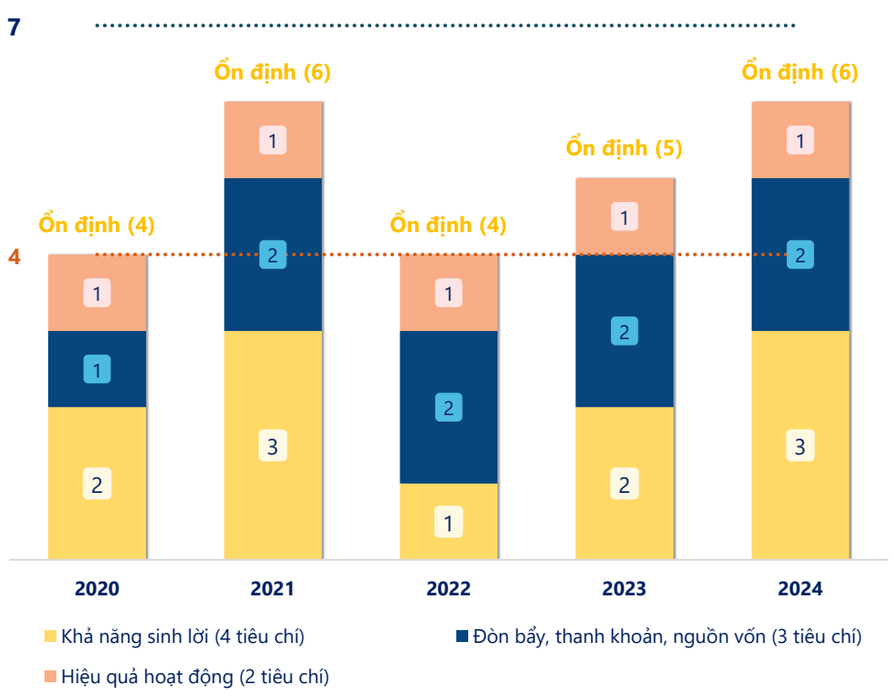
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

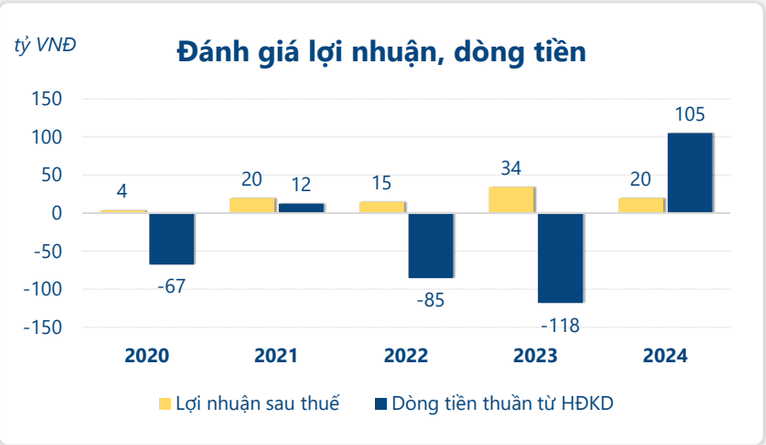


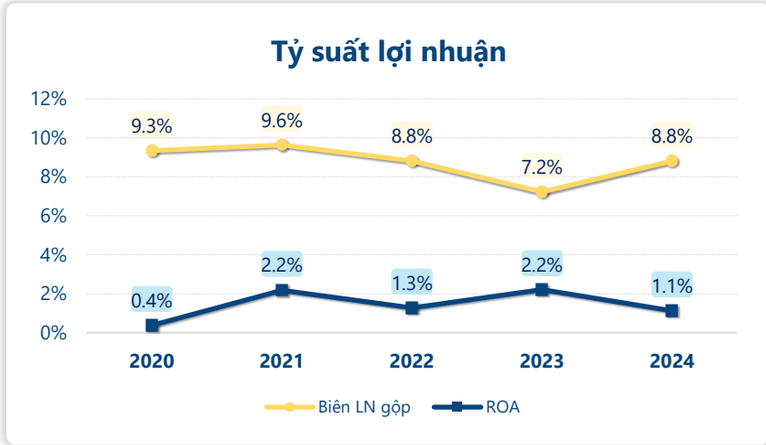
Năm **2024**, F-Score của **CC4** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

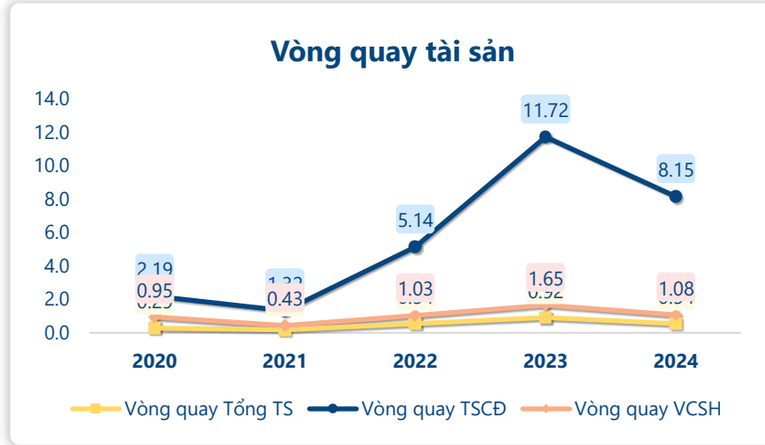
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

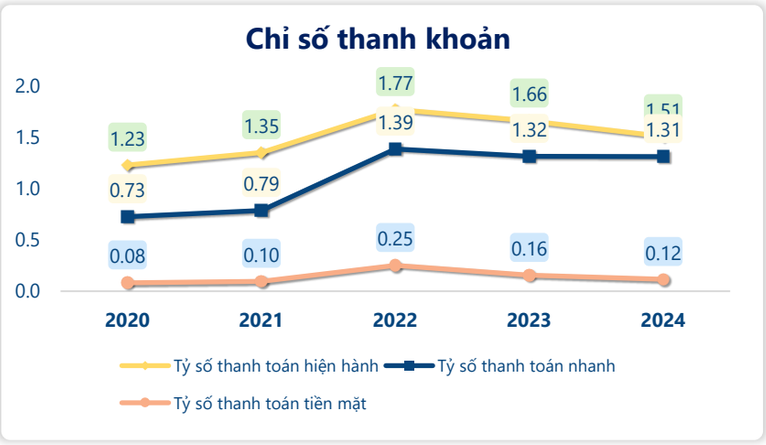
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4 (UPCOM: CC4)

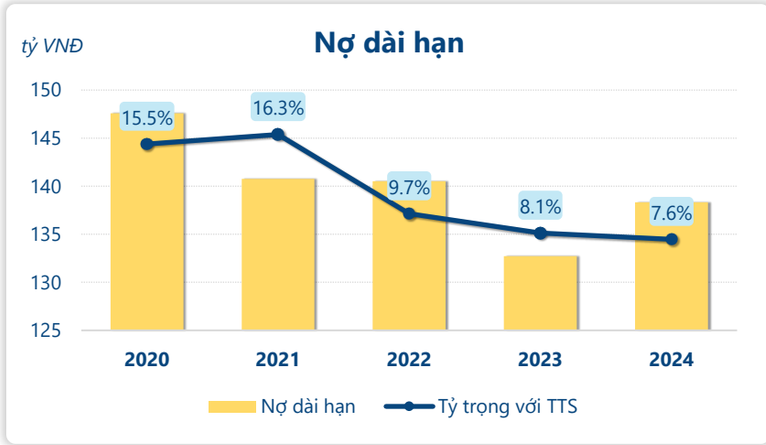






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CC4**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,825**	**1,640**	**11.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,250	1,045	19.6%
Tiền và tương đương tiền	95.4	97.6	-2.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.8	38.8	-36.1%
Phải thu ngắn hạn	967	688	40.6%
Hàng tồn kho	161	217	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	4.24	-64.3%
Tài sản dài hạn	**575**	**594**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	154	152	0.8%
Tài sản cố định	113	117	-2.8%
Bất động sản đầu tư	143	150	-5.0%
Tài sản dở dang	104	97.7	6.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.62	4.62	-86.7%
Tài sản dài hạn khác	**8.31**	**13.8**	**-39.7%**
Lợi thế thương mại	52.3	58.9	-11.2%
Nợ phải trả	967	762	26.9%
Nợ ngắn hạn	**828**	**629**	**31.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	206	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	332	283	17.2%
Nợ dài hạn	138	133	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.56	4.01	-36.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**859**	**878**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**859**	**878**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	640	640	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**284**	**164**	**626**	**1,413**	**938**
Giá vốn hàng bán	257	148	571	1,311	855
Lợi nhuận gộp	**26.5**	**15.8**	**55.2**	**102**	**82.6**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.93	5.09	25.9	20.6
Chi phí TC	5.62	7.68	2.64	16.4	9.41
Chi phí lãi vay	**5.62**	**2.18**	**2.38**	**10.0**	**8.99**
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.57	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0	0	0	0.25
Chi phí QLDN	14.9	15.9	28.1	40.7	41.0
LN thuần từ HĐKD	**5.95**	**-6.86**	**28.0**	**71.0**	**52.6**
Lợi nhuận khác	-0.88	31.6	-4.80	0.34	-2.89
LN trước thuế	**5.07**	**24.8**	**23.2**	**71.3**	**49.7**
Lợi nhuận sau thuế	**3.72**	**19.8**	**18.4**	**55.6**	**36.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.72**	**19.8**	**14.7**	**34.1**	**19.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-67.4	12.2	-85.2	-118	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.7	7.02	-248	-43.2	-55.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	135	-22.2	420	139	-51.5
Tiền đầu kỳ	6.35	35.8	32.8	120	97.6
Lưu chuyển tiền thuần	**29.4**	**-2.96**	**86.9**	**-22.1**	**-2.19**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	35.8	32.8	120	97.6	95.4